

Bản án số: 276/2026/DS-PT

Ngày 20-5-2026

*“V/v Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do
người chết để lại”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Chương và ông Dương Hà Ngân.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phan Hoàng Duy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2026/TLPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2026 về việc “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 270/2026/QĐ-PT ngày 28-3-2026; Thông báo thay đổi lịch xét xử số 162/2026/TB-TA ngày 24/4/2026, giữa các đương sự:

**/ Nguyên đơn:* bà Võ Thị Ngọc H, sinh năm 1960; Nơi cư trú: số 29 đường Y, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị H1. Trú tại: 66A P, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Anh T. Trú tại: Lô 19 khu K, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

**/ Bị đơn:*

- Ông Trần Nam L, sinh năm 1965; địa chỉ: số 14/2 đường P, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của ông L: ông Vũ Thành N, sinh năm: 1971; địa chỉ: số 50/5 đường H, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

- Anh Trần Bảo N, sinh năm: 1994; địa chỉ: số 50/5 đường H, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

**/ Người làm chứng:*

- Bà Vũ Thanh T2, sinh năm: 1983. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
- Anh Vũ Hào Q, sinh năm: 1985. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
- Anh Vũ Quang V, sinh năm: 1986. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số 29 đường Y, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

**/ Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Nam L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc H cùng người đại diện theo uỷ quyền trình bày:*

Bà và bà Bùi Thị H2 (đã chết ngày 21-01-2022) là người quen và có mối quan hệ như bạn bè trong một khoảng thời gian dài. Do tin tưởng nên khi bà H2 nghĩ vay tiền, bà đã cho bà H2 vay tổng cộng 8.954.000.000 đồng kể từ tháng 04-2020 cho đến tháng 01-2021, tất cả khoản vay đều được bà lưu lại bằng giấy mượn tiền mà bà và bà H2 đã ký theo các bản gốc gồm 08 tờ giấy được cắt ra từ giấy dạng vở học sinh gồm 16 mặt được đánh số thứ tự từ 01-16, toàn bộ 16 mặt giấy thể hiện nội dung vay mượn tiền của bà Bùi Thị H2, nội dung các mặt ghi số thứ tự từ 1-13 được viết bằng mực viết bi màu xanh, riêng mặt ghi số thứ tự 14-16 có viết cả mực màu xanh và màu đỏ.

Ngày 21-01-2022, hay tin bà H2 qua đời bà đã liên hệ với ông Trần Nam L, chồng bà H2 để chia buồn, đồng thời đề cập đến số tiền bà H2 còn nợ. Đến ngày 12-02-2022 ông Trần Nam L đã trả cho bà 802.000.000 đồng thông qua con của bà, vì vậy khoản vay của bà H2 còn lại là 8.125.000.000 đồng.

Khi giải quyết vụ án tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2024/DS-ST ngày 28/6/2024 và Bản án dân sự phúc thẩm số 178/2024/DS-PT ngày 18/11/2024 thì bà khởi kiện yêu cầu Toà án buộc người thừa kế của bà Bùi Thị H2 là ông Trần Nam L và anh Trần Bảo N thực hiện nghĩa vụ của bà Bùi Thị H2 trả cho bà số tiền 8.152.000.000 đồng và tiền lãi suất chậm thanh toán tính từ ngày 21-01-2022 đến ngày 24-5-2024 tương ứng với số tiền là 1.907.344.657 đồng. Hiện nay, nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Trần Nam L và anh Trần Bảo N thực hiện nghĩa vụ của bà Bùi Thị H2 trả cho bà 8.550.200.000đ (Tám tỷ năm trăm năm mươi nghìn hai trăm đồng) tiền gốc và 2.880.943.866đ (Hai tỷ tám trăm tám mươi triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng). Tổng số tiền là 11.431.143.866đ (Mười một tỷ bốn trăm ba mươi một triệu một trăm bốn mươi ba đồng tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), gồm: Tiền gốc là:

1. Theo bút lục số 172 và các trang giấy vở được đánh số từ 1 đến 4:

- Tại tờ số 01, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là 5.311.000.000đ (Năm tỷ ba trăm mười một triệu đồng). Tuy nhiên, có dòng ghi ngày 20/4/2020 bà H2 ghi bằng chữ (Một trăm chín mươi bảy T), nhưng về số tiền bằng số ghi đúng một trăm chín mươi bảy triệu đồng. Bà xác nhận vào ngày này bà có đưa cho bà

H2 vay thêm 197 triệu đồng, nhưng do bà H2 viết bằng chữ thiếu nội dung nhưng đã mở ngoặc số tiền bằng số khớp với số tiền bà cho vay.

- Tại tờ số 02, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là: 1.048.000.000đ (*Một tỷ không trăm bốn mươi tám triệu đồng*).

- Tại tờ số 03, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là: 271.200.000đ (*Hai trăm bảy mươi một triệu hai trăm nghìn đồng*).

- Tại tờ số 4, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là: 274.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi bốn triệu đồng*).

Tổng cộng: 6.904.200.000đ (*Sáu tỷ chín trăm lẻ bốn triệu hai trăm nghìn đồng*).

2. Theo bút lục số 171 và các trang giấy vở được đánh số từ 5 đến 8:

- Tại tờ số 5, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là: 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*).

- Tại tờ số 6, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là: 308.000.000đ (*Ba trăm lẻ tám triệu đồng*).

- Tại tờ số 7, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là: 382.000.000đ (*Ba trăm tám mươi hai triệu đồng*).

- Tại tờ số 8, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là 160.000.000đ (*Một trăm sáu chục triệu đồng*).

Tổng cộng: 1.150.000.000đ (*Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng*).

3. Theo bút lục số 170 và các trang giấy vở được đánh số từ 9 đến 12:

- Tại tờ số 9, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là: 230.000.000đ (*Hai trăm ba mươi triệu đồng*). Tuy nhiên, có dòng ghi ngày 20/3/2021 bà H2 ghi bằng số chỉ có 130.000 đồng nhưng về số tiền bằng chữ bà H2 đã ghi đúng nhận của bà một trăm ba mươi triệu đồng. Bà xác nhận vào ngày này bà có đưa cho bà H2 vay thêm 130 triệu, nhưng do bà H2 viết thiếu số nhưng đã mở ngoặc số tiền bằng chữ khớp với số tiền bà cho vay.

- Tại tờ số 10, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là: 211.000.000đ (*Hai trăm mười một triệu đồng*).

- Tại tờ số 11, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là: 119.000.000đ (*Một trăm mười chín triệu đồng*).

- Tại tờ số 12, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là: 370.000.000đ (*Ba trăm bảy mươi triệu đồng*).

Tổng cộng: 930.000.000đ (*Chín trăm ba mươi triệu đồng*).

4. Theo bút lục số 169 và các trang giấy vở được đánh số từ 13 đến 16:

- Tại tờ số 13, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là: 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*).

- Tại tờ số 14, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là: 333.000.000đ (*Ba trăm ba mươi ba triệu đồng*).

- Tại tờ số 15, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là: 258.000.000đ (*Hai trăm năm mươi tám triệu đồng*).

- Tại tờ số 16, tổng số tiền bà đưa cho bà H2 vay là: 444.000.000đ (*Bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng*).

Tổng cộng số tiền bà H2 mượn theo bút lục 169 là: 1.335.000.000đ (*Một tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu đồng*).

Tổng cộng bà H đưa cho bà H2 mượn 10.319.200.000đ (*Mười tỷ ba trăm mười chín triệu hai trăm nghìn đồng*).

5. Số tiền bà H2 trả:

-Tại bút lục số 171 tờ số 08, bà H2 trả 400.000.000 đồng do bà T là con gái của bà nhận.

-Tại bút lục số 170 tờ số 10, bà H2 trả 516.000.000 đồng cho do ông Q và ông V là con trai của bà nhận.

-Tại bút lục số 169 tờ số 13, bà H2 trả 51.000.000 đồng do bà nhận trực tiếp từ bà H2.

- Ngày 11/02/2022, Ông L chồng bà H2 thanh toán thay cho bà H2 số tiền 802.000.000 đồng do ông Vũ Quang V con bà H nhận, cụ thể: Trang số 12, bút lục 170), trừ 200.000.000đồng; trang 13 (bút lục 169) trừ 100.000.000đồng; trang 14 (bút lục 169) trừ 155.000.000đồng; trang 15 (bút lục 169) trừ 170.000.000đồng; trang 16 (bút lục 169) trừ 177.000.000đồng. Số tiền này đã được trừ trong số tiền gốc. Ông L trả cho bà số tiền 802.000.000đ (*Tám trăm lẻ hai triệu đồng*) ngày 11/02/2022.

Tổng số tiền bà H2 đã trả cho bà là 1.769.000.000đ (*Một tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu đồng*).

Như vậy, bà H2 còn phải thanh toán cho bà số tiền gốc 10.319.000.000 đồng - 1.769.000.000đồng = 8.550.200.000 đồng (*Tám tỷ năm trăm năm mươi triệu lẻ hai trăm nghìn đồng*). Tiền lãi tính 10%/1 năm, tính từ ngày 11/02/2020 trên tổng số tiền gốc 8.550.200.000 đồng (*Tám tỷ năm trăm năm mươi triệu lẻ hai trăm nghìn đồng*), tạm tính đến ngày 24/6/2025 (03 năm 04 tháng) là 2.880.943.866đ (*Hai tỷ tám trăm tám mươi triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng*). Tổng cộng là 11.431.143.866đ (*Mười một tỷ bốn trăm ba mươi một triệu một trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng*).

Tại các phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ngày 18/11/2024 bà H trình bày đây không phải là số tiền bà H2 vay mà là tiền bà H đầu tư vào dự án cùng bà H2 và được chia lợi nhuận khi kết thúc dự án thì nay bà H khẳng định “Toàn bộ số tiền bà H đưa cho bà H2 là số tiền bà H cho bà H2 vay, giữa bà H và bà H2 không có việc đầu tư dự án, cũng không có bất kỳ thỏa thuận về đầu tư dự án, việc đầu tư dự án chỉ là thông tin do bà H2 đưa ra để tạo niềm tin cho bà H, để bà H cho vay tiền”.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng thì bà H vay của cháu dâu ngày 04/01/2021 tại thành phố Hồ Chí Minh để cho bà H2 vay, việc thanh toán lại cho cháu dâu là trách nhiệm của bà H, không liên quan đến vụ án nên bà cũng không cung cấp thông tin của cháu dâu cho tòa.

**/ Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Vũ Thành N trình bày:*

Theo các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc H không xuất trình được giấy vay nợ nào kể từ ngày 20-4-2020 cho đến ngày 20-12-2021. Các giấy tờ, tài liệu chứng cứ do bà Võ Thị Ngọc H xuất trình chỉ là bản nháp có ghi “H2 Cầm, H2 Lấy” nên không có căn cứ nào cho rằng khi còn sống bà H2 có vay tiền của bà Võ Thị Ngọc H.

Bị đơn chỉ công nhận khoản vay của bà H2 được thể hiện trong giấy vay ngày 04/01/2021 (bút lục 168) với số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Ngày 11/02/2022, trong lúc tang gia bối rối nên khi ông V cho rằng bà H2 có nợ tiền và ông V cho rằng đang bị ung thư nên ông L đã đưa cho ông V số tiền 802.000.000đ (Tám trăm lẻ hai triệu đồng), khoản tiền 802.000.000đ (Tám trăm lẻ hai triệu đồng) này bị đơn không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn chỉ thừa nhận khoản tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) ngày 04/01/2021 vì có chữ H2 vay, các khoản tiền còn lại bị đơn không thừa nhận. Số tiền 802.000.000 đồng bị đơn không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

**/ Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư Nguyễn Anh T đề nghị:* Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Trần Nam L và ông Trần Bảo N phải trả cho bà Võ Thị Ngọc H số tiền 11.431.143.866đ (Mười một tỷ bốn trăm ba mươi một triệu một trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng).

Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lâm Đồng, đã quyết định:

Căn cứ khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 244, Điều 264, Điều 266, Điều 267 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Điều 116, Điều 119, Điều 463, Điều 464, Điều 466, Điều 469, Điều 612, Điều 614, Điều 615 và Điều 651 Bộ luật Dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ngọc H về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”.

Buộc bị đơn ông Trần Nam L, ông Trần Bảo N thực hiện nghĩa vụ do bà Bùi Thị H2 để lại, trả cho bà Võ Thị Ngọc H số tiền 7.975.167.000đ (Bảy tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) trong phạm vi di sản của bà Bùi Thị H2 để lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ngọc H yêu cầu ông Trần Nam L, ông Trần Bảo N phải thực hiện nghĩa vụ do bà Bùi Thị H2 để lại

số tiền là 3.455.976.866đ (*Ba tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng*).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, lệ phí toà án và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08-10-2025, bị đơn ông Trần Nam L kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

**/ Tại phiên tòa phúc thẩm:* Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự đều trình bày như tại giai đoạn sơ thẩm, bị đơn chỉ thừa nhận khoản vay 200.000.000đ và không kháng cáo đối với khoản tiền này.

**/ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến:*

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Sửa Bản án số 84/2025/DS-ST ngày 26-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Lâm Đồng theo hướng sửa phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ buộc nguyên đơn phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu lưu trong hồ sơ, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Trần Nam L đã nộp đơn kháng cáo và thuộc trường hợp được miễn thu tiền tạm ứng án phí nên có căn cứ để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Nam L, thấy rằng:

Căn cứ theo lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ thu thập được trong quá trình xét xử sơ thẩm xác định: Về hàng thừa kế khi bà Bùi Thị H2 chết cha mẹ của bà H2 (đều đã chết), bà H2 có chồng là ông Trần Nam L và con trai ông Trần Bảo N do đó theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 đây là hàng thừa kế thứ nhất của bà H2.

Về nghĩa vụ của bà Bùi Thị H2 đối với bà Võ Thị Ngọc H: Căn cứ các tài liệu do bà Võ Thị Ngọc H xuất trình và Tòa án đã tiến hành giám định chữ ký, chữ viết của bà H2 trên các tài liệu do cùng một người ký và viết ra. Như vậy, có căn cứ xác định bà H2 khi chết có nghĩa vụ đối với bà H và bà H2 chết có để lại di sản thừa kế nên các hàng thừa kế của bà H2 phải thực hiện nghĩa vụ đối với bà H.

Đối với số tiền bà H2 nhận từ bà H: Số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) ghi ngày 04/01/2021 thì bị đơn thừa nhận vay số tiền này nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và lãi suất, do hai bên không thỏa thuận lãi

suất đối với khoản vay này nên chỉ tính lãi suất 10%/năm từ ngày bà H2 mất (21/02/2022) đến thời điểm xét xử (26/9/2025) là 200.000.000đ x 43 tháng x 10%/năm = 7.167.000đ (*Bảy triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*). Tổng cộng là 207.167.000đ (*Hai trăm lẻ bảy triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*) là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với số tiền còn lại thì theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ là 08 tờ giấy kê ô ly thể hiện tổng cộng có 58 ngày bà H2 ký họ và tên, ghi xác nhận nhận số tiền đối với bà H, các lần xác nhận tiền đều thể hiện nội dung “*Cầm*” sau đó ghi số tiền, có lúc thể hiện nội dung “*Lấy*” sau đó ghi số tiền, trong đó có 04 lần ghi nội dung lấy là biến động giảm trên tổng số tiền đã chốt lại ngày trước đó, còn lại là biến động tăng trên số tiền đã chốt lại ngày trước đó phù hợp với lời khai của nguyên đơn bà H và người làm chứng nên có căn cứ xác định. Tổng cộng số tiền bà H2 đã nhận còn lại sau một số lần đã trả tiền cho bà H là 8.570.000.000đ và trừ đi số tiền 802.000.000đ bị đơn ông L đã trả, còn lại là 7.768.000.000đ, cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp. Đối với yêu cầu tính lãi thì trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bà H đều thừa nhận giữa bà H và bà H2 có hợp tác đầu tư dự án với nhau, hiện nay bà H2 đã chết nên không thể đối chất được, tuy nhiên lời thừa nhận của bà H phù hợp với tài liệu chứng cứ bà H cung cấp, cụ thể là giấy ghi nhận tiền có trong hồ sơ nên có căn cứ xác định đây là tiền đầu tư dự án nên không tính lãi suất đối với khoản tiền này là phù hợp. Riêng những lần còn lại bà H2 không ký chốt, không ghi ngày, tháng nên không có cơ sở chấp nhận.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm ngoài lời khai người kháng cáo không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình, nội dung cấp sơ thẩm giải quyết: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc H, buộc bị đơn ông Trần Nam L, ông Trần Bảo N thực hiện nghĩa vụ do bà Bùi Thị H2 để lại trả cho bà Võ Thị Ngọc H tổng số tiền 7.975.167.000đ (*Bảy tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*) trong phạm vi di sản của bà Bùi Thị H2 để lại. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ngọc H yêu cầu ông Trần Nam L, ông Trần Bảo N phải thực hiện nghĩa vụ do bà Bùi Thị H2 để lại số tiền là 3.455.976.866đ (*Ba tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng*), trong đó tiền gốc 582.200.000đ (*Năm trăm tám mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng*) và tiền lãi 2.873.776.866đ (*Hai tỷ tám trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng*) là phù hợp với quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí, lệ phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm:

- Trong quá trình xét xử sơ thẩm bị đơn ông Trần Nam L chưa phải là người cao tuổi nên không thuộc đối tượng được miễn tiền án phí sơ thẩm, tuy nhiên tại giai đoạn phúc thẩm thì ông Trần Nam L là người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12, tại phiên tòa phúc thẩm đã có đơn xin miễn tiền án phí sơ thẩm vì vậy căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án miễn án phí cho ông Trần Nam L, đây là tình tiết mới phát sinh tại giai đoạn phúc thẩm nên cần sửa Bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí.

- Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Ông Trần Nam L có đơn xin miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm, thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[3]. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tại phiên toà cơ bản là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên việc đề nghị sửa bản án về số tiền xem xét thẩm định tại chỗ buộc nguyên đơn phải chịu là chưa phù hợp vì thấy rằng cần phải xác minh, xem xét, thẩm định xem có di sản của bà Bùi Thị H2 để lại hay không mới giải quyết được vụ kiện nên đề nghị này Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Nam L, Sửa bản án dân sự sơ thẩm 84/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Lâm Đồng về phần án phí.

Căn cứ khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 244, Điều 264, Điều 266, Điều 267 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng các Điều 116, Điều 119, Điều 463, Điều 464, Điều 466, Điều 469, Điều 612, Điều 614, Điều 615 và Điều 651 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ngọc H về việc “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*”.

Buộc bị đơn ông Trần Nam L, ông Trần Bảo N thực hiện nghĩa vụ do bà Bùi Thị H2 để lại, trả cho bà Võ Thị Ngọc H số tiền 7.975.167.000đ (*Bảy tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*) trong phạm vi di sản của bà Bùi Thị H2 để lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Ngọc H yêu cầu ông Trần Nam L, ông Trần Bảo N phải thực hiện nghĩa vụ do bà Bùi Thị H2 để lại số tiền là 3.455.976.866đ (*Ba tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng*).

3. Về án phí, lệ phí sơ thẩm: Ông Trần Nam L phải chịu 4.680.000đ (*Bốn triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*) chi phí giám định (ông Trần Nam L đã đóng).

- Ông Trần Nam L, ông Trần Bảo N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Võ Thị Ngọc H số tiền 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Võ Thị Ngọc H.

- Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Nam L.

- Buộc ông Trần Bảo N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 57.987.500đ (*Năm mươi bảy triệu chín trăm tám bảy nghìn năm trăm đồng*) trong phạm vi di sản của bà Bùi Thị H2 để lại.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Nam L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTC (Vụ II);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 1- Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 1 - Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thế Hạnh